TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2020/DS-PT
Ngày 20-8-2020
V/v tranh chấp tiền hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ngọc Mai

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 195/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc "tranh chấp tiền hụi".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 216/2020/QĐPT-DS, ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 62, tổ 3, ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Phan Thị H, sinh năm 1943; địa chỉ: Số 111, tổ 4, ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 106, tổ 4, ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1966;

2. Ông Đồng Quang N1, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Số 28, tổ 2, ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 28, tổ 2, ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Lê Hồng P, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 28, tổ 2, ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Bùi Văn G, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Võ Thị G1, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 106, ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 106, ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1994; địa chỉ: Số 106, ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người làm chứng*: Bà Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1977; địa chỉ: G, Sunview Town, Blook Diamond 9-12A, phường H1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/9/2016, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 04/12/2016, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 làm chủ hụi còn ông P là thành viên chơi hụi. Trong các năm 2014 - 2015, ông P tham gia tất cả 04 dây hụi do bà N và ông N1 làm chủ hụi, cụ thể như sau:

- *Dây hụi thứ nhất:* Dây hụi mỗi tháng mở hụi một lần gọi là hụi tháng, mở ngày 30/9/2014 (âm lịch), mỗi phần hụi 1.000.000 đồng, dây hụi có 21 phần hụi. Ông P tham gia 02 phần hụi, ông P góp hụi cho bà N và ông N1 đến tháng 02 năm 2016 được số tiền là 36.000.000 đồng. Tháng 3 năm 2016 bà N và ông N1 tuyên bố úp hụi.

- *Dây hụi thứ hai:* Dây hụi mỗi tháng mở hụi một lần gọi là hụi tháng, mở ngày 15/01/2015, mỗi phần hụi 1.000.000 đồng, hụi có 20 phần hụi. Ông P tham gia 02 phần. Ông P góp hụi cho bà N và ông N1 đến tháng 03 năm 2016 được 14 tháng với số tiền là 28.000.000 đồng. Tháng 3 năm 2016, bà N và ông N1 tuyên bố úp hụi.

- *Dây hụi thứ ba:* Dây hụi mỗi tháng mở hụi một lần gọi là hụi tháng, mở ngày 10/5/2015, mỗi phần hụi 1.000.000 đồng, hụi có 20 phần hụi. Ông P tham gia 02 phần. Ông P góp hụi cho bà N và ông N1 đến tháng 02 năm 2016 được 10 tháng với số tiền là 20.000.000 đồng. Tháng 3 năm 2016, bà N và ông N1 tuyên bố úp hụi.

- *Dây hụi thứ tư:* Dây hụi mỗi tháng mở hụi một lần gọi là hụi tháng, mở ngày 20/6/2014, mỗi phần hụi 1.000.000 đồng, hụi có 23 phần hụi. Ông P tham gia 03 phần. Ông P góp hụi cho bà N và ông N1 đến tháng 02 năm 2016 được 22 tháng với số tiền 66.000.000 đồng. Sau khi trừ tiền hoa hồng cho bà N và trừ luôn 01 tháng hụi chết còn lại mà ông P phải đóng cho đến khi kết thúc hụi và bà N đã giao được số tiền

30.000.000 đồng thì số tiền bà N còn nợ lại là 30.150.000 đồng. Tháng 3 năm 2016, bà N và ông N1 tuyên bố úp hụi.

Tổng số tiền hụi mà ông P đã đóng cho bà N là 114.150.000 đồng. Ông P yêu cầu bà N và ông N1 phải trả số tiền còn lại 60% tương ứng với số tiền gốc thực tế mà ông P đã góp hụi là 68.490.000 đồng.

Ông P xác định việc làm chủ hụi của bà N và ông N1 cũng như việc chơi hụi của ông P chủ yếu là dựa vào lòng tin lẫn nhau. Bà N và ông N1 làm chủ hụi không lập danh sách hụi viên (sổ cái) để theo dõi cũng như sổ hụi con giao cho mỗi hụi viên giữ. Việc kêu hụi, khui hụi và thu tiền hụi là do bà N tự thực hiện chứ ông P cũng không đến để khui hụi. Đến ngày khui hụi thì bà N báo cho ông P số tiền hụi phải đóng là bao nhiêu thì ông P đóng như thế chứ không lập giấy giao nhận gì. Sau khi ông P đóng tiền hụi cho bà N thì ông P có tự lập sổ theo dõi việc đóng hụi riêng cho mình nên biết được việc chơi hụi như trên. Ông P chỉ biết dây hụi đó là bao nhiêu tiền và bao nhiêu phần chứ từng thành viên cụ thể mỗi dây hụi là ai thì ông P không biết. Việc đứng ra làm chủ hụi do bà N đứng ra làm nhưng quá trình thu gom tiền hụi thì có ông N1 đứng ra thực hiện.

Tại đơn khởi kiện ngày 26/9/2016, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 04/12/2016, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Bà N và ông N1 làm chủ hụi còn ông T là thành viên chơi hụi. Ông T tham gia tất cả 02 dây hụi do bà N và ông N1 làm chủ hụi, cụ thể như sau:

- *Dây hụi thứ nhất:* Dây hụi mỗi tháng mở hụi một lần gọi là hụi tháng, hụi mở ngày 30/9/2014, hụi 1.000.000 đồng, hụi có 21 phần hụi. Ông T tham gia chơi 02 phần. Ông T góp hụi cho bà N và ông N1 đến tháng 02 năm 2016 là 18 tháng với tổng số tiền (tiền gốc) là 21.228.000 đồng còn nếu tính tròn số mỗi phần hụi 1.000.000 đồng thì được số tiền 36.000.000 đồng. Đến tháng 3 năm 2016, bà N và ông N1 tuyên bố úp hụi.

- *Dây hụi thứ hai:* Dây hụi mỗi tháng mở hụi một lần gọi là hụi tháng, hụi mở ngày 05/9/2015, hụi 1.000.000 đồng, hụi có 20 phần hụi. Ông T tham gia chơi 02 phần. Ông T góp hụi cho bà N và ông N1 đến tháng 02 năm 2016 được 06 tháng với số tiền (tiền gốc) là 7.200.000 đồng còn nếu tính tròn số mỗi phần hụi là 1.000.000 đồng thì được số tiền là 12.000.000 đồng. Đến tháng 3 năm 2016, bà N và ông N1 tuyên bố úp hụi.

Tổng số tiền thực tế (tiền gốc) ông T đã đóng cho bà N và ông N1 là 28.828.000 đồng, còn nếu tính tròn số mỗi phần hụi là 1.000.000 đồng thì được số tiền là 48.000.000 đồng. Ông T yêu cầu bà N và ông N1 phải trả số tiền còn lại 60% tương ứng với số tiền gốc thực tế mà ông T đã góp hụi là 28.000.000 đồng.

Ông T thống nhất ý kiến với ông P về việc làm chủ hụi của bà N và ông N1 cũng như việc chơi hụi của ông T chủ yếu là dựa vào lòng tin lẫn nhau, không có tài liệu chứng cứ thể hiện. Sau khi ông T đóng tiền hụi cho bà N thì ông P có tự lập sổ theo dõi việc đóng hụi riêng cho mình nên biết được việc chơi hụi như trên.

Tại đơn khởi kiện ngày 25/10/2016, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:

Bà N và ông N1 làm chủ hụi còn bà H là thành viên chơi hụi. Bà H tham gia tất cả 02 dây hụi do bà N và ông N1 làm chủ hụi, cụ thể như sau:

- *Dây hụi thứ nhất:* Dây hụi mỗi tháng mở hụi một lần gọi là hụi tháng, hụi mở ngày 30/9/2014, mỗi phần hụi là 1.000.000 đồng, hụi có 21 phần hụi. Bà H tham gia 02 phần. Bà H góp hụi cho bà N và ông N1 đến tháng 02 năm 2016 được 18 tháng với số tiền là 36.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền thực tế bà H đã góp cho bà N và ông N1 là 21.228.000 đồng. Tháng 3 năm 2016, bà N và ông N1 tuyên bố úp hụi.

- *Dây hụi thứ hai:* Dây hụi mỗi tháng mở hụi một lần gọi là hụi tháng, hụi mở ngày 15/01/2015, mỗi phần hụi 1.000.000 đồng, hụi có 20 phần hụi. Bà H tham gia 03 phần. Bà H góp hụi cho bà N và ông N1 đến tháng 02 năm 2016 được 14 tháng với số tiền là 42.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền thực tế bà H đã góp cho bà N và ông N1 là 25.980.000 đồng. Tháng 3 năm 2016, bà N và ông N1 tuyên bố úp hụi.

Tổng số tiền thực tế (tiền gốc) bà H đã đóng cho bà N và ông N1 là 47.208.000 đồng, còn nếu tính tròn số mỗi phần hụi là 1.000.000 đồng thì được số tiền là 76.000.000 đồng. Bà H yêu cầu của bà N và ông N1 phải trả số tiền còn lại 60% tương ứng với số tiền gốc thực tế mà bà H đã góp hụi là 45.600.000 đồng.

Bà H thống nhất ý kiến với ông P, ông T về việc làm chủ hụi của bà N và ông N1 cũng như việc chơi hụi của bà H chủ yếu là dựa vào lòng tin lẫn nhau, không có tài liệu chứng cứ thể hiện. Sau khi bà H đóng tiền hụi cho bà N thì bà H có tự lập sổ theo dõi việc đóng hụi riêng cho mình nên biết được việc chơi hụi như trên. Ngoài ra, vào trưa ngày 04/11/2016 (không N1hớ rõ cụ thể mấy giờ), bà H là con gái của bà H có mời bà N đến nhà bà H tại ấp H, xã M, huyện D để trao đổi, thống nhất cách giải quyết số tiền hụi mà bà N còn nợ lại của bà H. Tại cuộc nói chuyện, bà H đã dùng điện thoại ghi âm lại cuộc nói chuyện giữa các bên. Tại cuộc nói chuyện, bà N thừa nhận nợ lại của bà H tổng số tiền 78.000.000 đồng, sau khi trừ số tiền 2.000.000 đồng tiền hụi chết thì bà N còn nợ số tiền 76.000.000 đồng. Bà N hứa với bà H và bà H rằng đến ngày 25/11/2016 sẽ trả trước cho bà H số tiền 26.000.000 đồng, còn lại số tiền 50.000.000 đồng bà N sẽ trả góp, mỗi tháng có bao nhiêu thì đưa bấy nhiêu, có ít đưa ít, có nhiều thì đưa nhiều, cụ thể là mỗi tháng từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N, ông Đồng Quang N1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H1, bà Nguyễn Lê Hồng P đã được được Tòa án triệu tập hợp lệ trong suốt quá trình tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn G trình bày: Trước đây ông G có nhờ ông Nguyễn Văn P chơi giùm ông G 01 dây hụi do bà N làm chủ hụi, dây hụi gồm 21 người tham gia, hụi 1.000.000 đồng/tháng, khui vào ngày 30/9/2014. Ông G không trực tiếp chơi hụi, việc chơi hụi là ông P đứng ra ra chơi giùm. Hiện nay dây hụi này ông P đang khởi kiện ông N1 và bà N mà Tòa án huyện D đang thụ lý giải quyết. Số tiền hụi này ông G đã nhờ ông P chơi giùm ông G nên ông G và ông P sẽ tự giải quyết với nhau nên ông G không liên quan gì đến vụ án. Ông G đề nghị giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2019 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị G1 trình bày: Bà G1 và ông P là vợ chồng, việc ông P

chơi hụi của bà N thì bà G1 có biết nhưng bà G1 không liên quan gì đến dây hụi này, mọi việc chơi hụi là do ông P chơi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày: Tranh chấp tiền hụi giữa ông P và bà N thì bà T1 không biết, bà T1 không liên quan gì đến vụ án này. Bà T1 đề nghị giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày: Bà T2 không liên quan gì đến vụ án này. Bà T2 đề nghị giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ngày 02/8/2019 người làm chứng bà Nguyễn Thị Phương H trình bày: Bà H có mối quan hệ là con gái của bà Phan Thị H. Khi bà H được biết mẹ của mình có tham gia chơi một số dây hụi do bà N làm chủ hụi, bà N tuyên bố úp hụi và còn nợ lại của bà H một số tiền nhưng không trả nên cố tình hẹn gặp bà N để nói chuyện.

Qua bà H, bà H được biết vào tháng 3 năm 2016, bà N tuyên bố úp hụi và còn nợ lại của bà H tổng số tiền 78.000.000 đồng. Vào trưa ngày 04/11/2016 (không N1hớ rõ mấy giờ), bà H đã mời bà N đến nhà bà H tại ấp H, xã M, huyện D để nói chuyện về số tiền hụi mà bà N còn nợ lại của bà H. Tại cuộc nói chuyện, bà H đã dùng điện thoại ghi âm lại cuộc nói chuyện giữa hai bên. Tại cuộc nói chuyện bà N thừa nhận nợ lại của bà H tổng số tiền 78.000.000 đồng, sau khi trừ số tiền 2.000.000 đồng tiền hụi chết thì bà N còn nợ số tiền 76.000.000 đồng. Bà N hứa với bà H và bà H là đến ngày 25/11/2016 sẽ trả trước cho bà H số tiền 26.000.000 đồng, còn lại số tiền 50.000.000 đồng bà N sẽ trả góp, mỗi tháng có bao nhiêu thì đưa bấy nhiêu, có ít đưa ít, có nhiều thì đưa nhiều, cụ thể là mỗi tháng từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Cuộc trò chuyện kết thúc, bà H đã sao đoạn ghi âm từ điện thoại ra đĩa và đưa cho bà H, bà H cũng đã giao nộp chứng cứ là đĩa ghi âm cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại các Bản án sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 07/3/2017; số 09/2017/DS-ST ngày 07/3/2017 và số 11/2017/DS-ST ngày 07/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 28.000.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N trả cho ông Nguyễn Văn P số tiền 68.490.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N trả cho bà Phan Thị H số tiền 45.6000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn P và bà Phan Thị H đối với ông Đồng Quang N1.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các nguyên đơn ông T, ông P, bà H và bị đơn bà N kháng cáo.

Tại các Bản án phúc thẩm số 120/2017/DS-PT ngày 29/6/2017; số 133/2017/DS-PT ngày 21/7/2017 và số 134/2017/DS-PT ngày 21/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên: Hủy các Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 07/3/2017; số 09/2017/DS-ST ngày 07/3/2017 và số 11/2017/DS-ST ngày 07/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện D; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện D giải quyết lại.

Tại Bản án sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 08/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc "tranh chấp tiền hụi" của bà Phan Thị H đối với bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Phan Thị H số tiền 45.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 về việc "tranh chấp tiền hụi" với số tiền 28.000.000 đồng.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P đối với bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 về việc "tranh chấp tiền hụi" với số tiền 68.490.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định các vấn đề liên quan đến đình chỉ yêu cầu khởi kiện, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông T, ông P và bị đơn ông N1, bà N kháng cáo.

Tại Bản án phúc thẩm số 27/2019/DS-PT ngày 19/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 08/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện D; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện D giải quyết lại.

Tại Bản án sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 03/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 về việc "Tranh chấp tiền hụi".

- Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn P số tiền 68.490.000 đồng (sáu mươi tám triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị H số tiền 45.600.000 đồng (bốn mươi lăm triệu sáu trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 27/3/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cho rằng toàn bộ số tiền yêu cầu nguyên đơn trả là tiền gốc đã góp hụi cho bà N và ông N1; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N và ông N1 trả tiền hụi. Căn cứ xác định các bên tham gia chơi hụi thể hiện tại Biên bản hòa giải ngày 24/9/2016 của Văn phòng ấp H, bà N có tham gia hòa giải nhưng bỏ về không ký biên bản. Vụ án này qua nhiều lần xét xử, địa phương có nhiều xác nhận và những người tham gia chơi xác nhận việc chơi hụi và nợ hụi. Chứng cứ trong hồ sơ vụ án trước đó đã làm rõ bị đơn có phải là chủ hụi hay không. Về số tiền chơi hụi, Tòa án cấp sơ thẩm đã mời các bên đối chất nhưng bị đơn cố tình vắng mặt, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn cũng xin vắng mặt, xác định được bị đơn từ chối chứng minh cho quan hệ hụi. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là phù hợp. Kháng cáo của các bị đơn không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H1, bà Nguyễn Lê Hồng P, ông Bùi Văn G, bà Võ Thị G1, bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Nguyễn Thị Thanh T2 và người làm chứng bà Nguyễn Thị Phương H vắng mặt, do có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị H khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 phải thanh toán số tiền hụi còn nợ, cụ thể:

Ông Nguyễn Văn P yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 trả số tiền 68.490.000 đồng;

Ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 trả số tiền 28.000.000 đồng;

Bà Phan Thị H yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 trả số tiền 45.600.000 đồng.

Ông P, ông T và bà H xác định từ năm 2014 đến năm 2016 đã tham gia chơi hụi do bà N và ông N1 làm chủ hụi, đã góp nhiều đầu hụi cho bà N và ông N1. Đến tháng 3/2016, bà N và ông N1 tuyên bố úp hụi, không trả lại số tiền hụi mà các nguyên đơn đã góp. Các nguyên đơn xác định số tiền hụi yêu cầu ông N1 và bà N trả đều là tiền gốc góp hụi, không có lãi.

[2.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1 xác định có làm chủ hụi nhưng cho rằng các nguyên đơn không phải là thành viên trong các dây hụi do bà N, ông N1 làm chủ hụi nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

[2.3] Xét thấy, Biên bản hòa giải ngày 24/9/2016 của Tổ hòa giải ấp H, xã M1 (bút lục 64) thể hiện nguyên đơn gồm ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị H, bà Đinh Thị L2, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị V và bị đơn gồm bà Nguyễn Thị Ngọc N, ông Đồng Quang N1, biên bản có nội dung ý kiến của bị đơn: "*Sau khi nghe tổ hòa giải thông qua nội dung đơn của các nguyên đơn tôi công N1hận có thiếu số tiền của các con hội sau khi tôi úp hội, vì điều kiện tài chánh tôi quá eo hẹp nên chưa thanh toán cho ai được.*

1- nếu giải quyết trả tôi trả góp cho từng người theo mỗi tháng thì tôi trả không N1ổi

2- còn không thì chờ chừng nào tôi bán được đất tôi sẽ trả đủ cho mọi người một lần một cục".

[2.4] Và theo Đơn xin xác nhận ngày 28/02/2017 của bà Nguyễn Thị B, bà Phan Thị H, bà Đinh Thị L2, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn T (bút lục 585 – 586) đối với ông Nguyễn Hữu T3 (Tổ trưởng Tổ hòa giải), ông Phạm Văn A (Tổ phó Tổ hòa giải), ông Nguyễn Văn T4 (thành viên tổ hòa giải) có nội dung: *"Tháng 9/2016 chúng tôi có làm đơn lên Ban lãnh đạo ấp H yêu cầu tổ chức hòa giải tranh chấp tiền hụi với vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1. Yêu cầu vợ chồng bà N, ông N1 phải trả cho chúng tôi số tiền hụi gồm:*

1. Bà Phan Thị H yêu cầu bà N ông N1 phải trả số tiền: 76.000.000 đồng

2. Bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà N ông N1 phải trả số tiền: 20.000.000 đồng

3. Bà Đinh Thị L2 yêu cầu bà N ông N1 phải trả số tiền: 47.000.000 đồng

4. Ông Nguyễn Văn P yêu cầu bà N ông N1 phải trả số tiền: 114.150.000 đồng

5. Ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà N ông N1 phải trả số tiền: 48.000.000 đồng"

Xác nhận của Ban hòa giải ấp H như sau: *"Ngày 24-9-2016 Bà Nguyễn Thị Ngọc N có đến tham dự buổi hòa giải của ấp và thừa nhận còn thiếu số tiền hụi của 05 hụi viên như đã nêu ở trên ..."*

[2.5] Tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định: *"1. Chủ họ phải lập và giữ sổ họ. Trong trường hợp họ không có chủ họ thì những người tham gia họ uỷ quyền cho một thành viên lập và giữ sổ họ"*.

Và tại Điều 15 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định: Nghĩa vụ của chủ họ:

"1. Lập và giữ sổ họ và các giấy tờ liên quan đến họ.

2. Thu phần họ của các thành viên.

....”

[2.6] Bà N và ông N1 đã được Tòa án triệu tập nhiều lần tham gia đối chất, tham gia phiên tòa để đối chất giữa các bên, làm rõ quan hệ hụi nhưng bà N và ông N1 không đến Tòa án và không cung cấp chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Việc bị đơn không hợp tác là nhằm né tránh nghĩa vụ trả nợ, gây khó khăn trong quá trình thu thập chứng cứ, tiếp cận và công khai chứng cứ, mặt khác cũng cho thấy bị đơn từ chối quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, căn cứ các nội dung và quy định được viện dẫn tại các mục [2.3], [2.4] và [2.5] thì việc lập sổ hụi là nghĩa vụ của chủ hụi là bà N và ông N1. Tại Biên bản hòa giải ngày 24/9/2016 của Tổ hòa giải ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương, phía bị đơn thừa nhận có thiếu lại số tiền của các con hội sau khi bị đơn úp hội, mà không có nội dung nào cho thấy phía bị đơn phản đối số tiền nợ hụi do các đương sự khiếu nại đưa ra hay phản đối các đương sự khiếu nại không phải là hụi viên. Đồng thời, ông Nguyễn Văn C là một trong những đương sự khiếu nại tham gia hòa giải ngày 24/9/2016 đã khởi kiện bị đơn tại Tòa án nhân dân huyện D và đã được Tòa án nhân dân huyện D xét xử tại Bản án sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 07/3/2017, theo nội dung bản án thì ông C xác định bị đơn nợ số tiền hụi là 14.000.000 đồng, đã trả 4.000.000 đồng, còn nợ 10.000.000 đồng; sau đó, ông Cchỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 6.000.000 đồng (trong số tiền 10.000.000 đồng có 60% là tiền gốc, 40% là tiền lãi). Bà N và ông N1 không kháng cáo bản án này và bản án đã có hiệu lực pháp luật. Qua đó, có căn cứ xác định bà N và ông N1 là chủ hụi, các nguyên đơn bà H, ông T và ông P là hụi viên tham gia chơi hụi do bị đơn làm chủ hụi theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ.

[2.7] Quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn cho rằng do tin tưởng nên khi góp hụi không yêu cầu bị đơn ký nhận nhưng các nguyên đơn có ghi chép lại số tiền đã góp hụi cho bị đơn nên không có chứng cứ chứng minh đã góp bao nhiêu tiền gốc, nhưng mỗi kỳ góp hụi, các nguyên đơn góp cho bị đơn số tiền tù 600.000 đồng trở lên các nguyên đơn xác định một cách tương đối về số tiền gốc (60% là tiền gốc, 40% là tiền lãi), điều này phù hợp với thông lệ chung khi chơi hụi, được những người tổ chức chơi hụi xác nhận. Bà H, ông T và ông P cho rằng số tiền hụi theo đơn khiếu nại và đơn khởi kiện ban đầu bao gồm gốc và lãi nên bà H, ông T và ông P thay đổi yêu cầu chỉ yêu cầu bà N và ông N1 tiền hụi gốc là số tiền gốc thực tế họ đã góp cho bà N, ông N1, cụ thể các nguyên đơn yêu cầu bà N và ông N1 phải trả: 68.490.000 đồng cho ông P; 28.000.000 đồng cho ông T và 45.600.000 đồng cho bà H. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông P, ông T và bà H, buộc bà N và ông N1 phải trả tiền hụi còn nợ cho các nguyên đơn theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy yêu cầu kháng cáo của các bị đơn không có căn cứ chấp nhận. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Đồng Quang N1.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 03/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0032564 ngày 30/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ông Đồng Quang N1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0032563 ngày 30/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Thanh Trúc